

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 - GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 06/5/2026

Về việc: “*Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Phan Huy Viễn.
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Bà Trần Thị Bích Vân.
 2. Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh.
- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tình – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Gia Lai tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hồng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2026/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2026, về việc “*Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 21 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; Căn cước công dân số: 030188012200;

Địa chỉ: Thôn I, xã K, tỉnh Gia Lai – có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Vũ Văn T1, sinh năm 1983; Căn cước công dân số: 030083013732;

Địa chỉ: Thôn I, xã K, tỉnh Gia Lai - vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo Đơn khởi kiện ngày 03/3/2026, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:** Tôi với anh Vũ Văn T1 kết hôn với nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 11/10/2005. Việc chúng tôi kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, trước khi kết hôn thì chúng tôi đã có sự tìm hiểu, yêu thương nhau và được sự đồng ý của gia đình hai bên và có tổ chức đám cưới theo phong tục. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn (khoảng 01 năm) thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình mỗi người bắt đầu đổi khác, thường xuyên bất đồng với nhau về nhiều vấn đề trong cuộc sống. Mỗi lần vợ

chồng cãi nhau thì anh T1 đều chửi bới, xúc phạm tôi rất nặng nề, nhiều lần anh T1 đánh tôi đến mức phải nhập viện điều trị. Chúng tôi tuy vẫn sống chung một nhà nhưng thực tế thì vợ chồng đã ăn riêng, ngủ riêng, không còn quan tâm, chăm sóc gì cho nhau kể từ sau khi tôi sinh cháu thứ hai. Vì lo cho con cái nên tôi cũng cố gắng chịu đựng và cũng đã nhiều lần khuyên nhủ, hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng tình hình vẫn không có gì thay đổi, chúng tôi vẫn thường xuyên xung đột, cãi vã. Nay tôi thấy giữa tôi và anh Vũ Văn T1 đã thật sự không còn tình cảm gì với nhau, hạnh phúc gia đình không có nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Quá trình chung sống, tôi với anh Vũ Văn T1 có 03 con chung là cháu Vũ Thị D, sinh ngày 01/02/2007, cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 06/10/2008 và cháu Vũ Văn D1, sinh ngày 03/7/2016. Hiện nay, cháu D đã trưởng thành và tự lập được nên tôi không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng cháu khi ly hôn. Riêng cháu T2 và cháu D1 còn nhỏ và đang sống phụ thuộc vào cha mẹ nên khi ly hôn, tôi có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2 và giao cháu D1 cho anh T1 nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành và tự lập được. Tôi cũng đề nghị là tôi và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung và nợ chung: Trước mắt, tôi và anh Vũ Văn T1 sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp tôi sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện khác.

***Bị đơn, ông Vũ Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong hồ sơ vụ án ông T1 có lời khai như sau:** Tôi với cô Nguyễn Thị T kết hôn với nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 11/10/2005. Việc chúng tôi kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, trước khi kết hôn thì chúng tôi đã có sự tìm hiểu, yêu thương nhau và được sự đồng ý của gia đình hai bên và có tổ chức đám cưới theo phong tục. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn (khoảng 01 năm) thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình mỗi người bắt đầu đổi khác, thường xuyên bất đồng với nhau về nhiều vấn đề trong cuộc sống. Mỗi lần tôi bàn bạc với cô T vấn đề gì thì cô đều không nghe theo và tự làm theo ý mình. Cũng có lần tôi tức quá có đánh cô T nhưng cũng chỉ đánh nhẹ chứ không nặng nề gì. Vì lo cho con cái nên tôi cũng cố gắng chịu đựng và cũng đã nhiều lần khuyên nhủ, hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng tình hình vẫn không có gì thay đổi, chúng tôi vẫn thường xuyên xung đột, cãi vã. Nay cô T xin ly hôn thì tôi xác định là tôi không đồng ý ly hôn với cô T.

Về con chung: Quá trình chung sống, tôi với cô Nguyễn Thị T có 03 con chung là cháu Vũ Thị D, sinh ngày 01/02/2007, cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 06/10/2008 và cháu Vũ Văn D1, sinh ngày 03/7/2016. Hiện nay, cháu D đã trưởng thành và tự lập được nên tôi không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng cháu. Riêng cháu T2 và cháu D1 còn nhỏ và đang sống phụ thuộc vào cha mẹ. Do không đồng ý ly hôn với cô T nên tôi không có yêu cầu gì về việc nuôi dưỡng hai cháu. Trường hợp bắt buộc phải ly hôn thì tôi đề nghị Tòa án hỏi ý

kiến của các cháu xem muốn ở với ai thì giao cho người đó nuôi, bên kia không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Do không đồng ý ly hôn nên tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 13 – Gia Lai đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thị T, qua đó xác định: Ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng và sinh sống tại thôn I, xã K, tỉnh Gia Lai. Mâu thuẫn giữa ông bà xảy ra đã lâu, ông T1 nhiều lần đánh đập, chửi mắng bà T, có lần ông T1 đánh bà T khiến bà phải nhập viện điều trị.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Gia Lai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong việc xây dựng hồ sơ vụ án, tiến hành các thủ tục tố tụng; việc chấp hành pháp luật của các đương sự và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Toà án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, các thủ tục tố tụng được đảm bảo đúng thời hạn theo đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật khi giải quyết vụ án, không có sai sót, vi phạm xảy ra.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và cho bà T được ly hôn với ông Vũ Văn T1.

- Về con chung: Giao cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 06/10/2008 cho bà Nguyễn Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Vũ Văn D1, sinh ngày 03/7/2016 cho ông Vũ Văn T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên; ông T1 và bà T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân khu vực 13 – Gia Lai giải quyết ly hôn với ông Vũ Văn T1 và yêu cầu giải quyết việc tranh chấp nuôi con chung nên đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Vũ Văn T1 có địa chỉ nơi cư trú tại thôn I, xã K, tỉnh Gia Lai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa ... cho bị đơn là ông Vũ Văn T1 theo quy định nhưng ông không có mặt để tham gia tố tụng tại phiên tòa. Chính vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Vũ Văn T1 theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Văn T1 kết hôn với nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Hải Phòng) vào ngày 11/10/2005. Việc ông bà kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, trước khi kết hôn thì ông bà đã có sự tìm hiểu, yêu thương nhau và được sự đồng ý của gia đình hai bên và có tổ chức đám cưới theo phong tục. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn (khoảng 01 năm) thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính tình mỗi người bắt đầu đổi khác, thường xuyên bất đồng với nhau về nhiều vấn đề trong cuộc sống. Mỗi lần vợ chồng cãi nhau thì ông T1 đều chửi bới, xúc phạm bà T rất nặng nề, nhiều lần ông T1 đánh đập bà T đến mức bà phải nhập viện điều trị. Ông bà tuy vẫn sống chung một nhà nhưng thực tế thì vợ chồng đã ăn riêng, ngủ riêng, không còn quan tâm, chăm sóc gì cho nhau kể từ sau khi bà T sinh con thứ hai. Vì lo cho con cái nên bà T cũng cố gắng chịu đựng và cũng đã nhiều lần khuyên nhủ, hòa giải với ông T1 để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng tình hình vẫn không có gì thay đổi, ông bà vẫn thường xuyên xung đột, cãi vã. Nay bà T thấy giữa bà và ông T1 đã thật sự không còn tình cảm gì với nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và không thể hàn gắn được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Về phía bị đơn là ông Vũ Văn T1 thì trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án thông báo và triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng ông đều vắng mặt không có lý do. Việc không chấp hành của ông T1 thể hiện thái độ thiếu tôn trọng pháp luật, không những từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình mà còn gây khó khăn, cản trở cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông T1 đồng thời căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như xem xét ý kiến của nguyên đơn để quyết định về vụ án là hợp lý. Ông T1 phải chịu hậu quả của việc không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình đồng thời vợ chồng còn có nghĩa vụ chung sống với nhau. Tuy nhiên, có thể thấy cuộc sống chung giữa bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Văn T1 đã thực sự không còn hạnh phúc vì chỉ chung sống với nhau một thời gian ngắn thì ông bà đã phát sinh mâu thuẫn, mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng ông bà đã làm riêng, ăn riêng và không còn quan tâm, chăm sóc gì cho nhau từ lâu. Nhiều lần ông T1 đánh đập khiến bà T phải nhập viện để điều trị. Điều này chứng tỏ

mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà đã thực sự trầm trọng và không thể khắc phục, hàn gắn được. Như vậy, có thể thấy đời sống chung của ông bà không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và xử cho bà được ly hôn với ông T1 là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Văn T1 có 03 con chung là cháu Vũ Thị D, sinh ngày 01/02/2007, cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 06/10/2008 và cháu Vũ Văn D1, sinh ngày 03/7/2016. Hiện nay, cháu D đã trưởng thành và tự lập được nên bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng cháu. Riêng cháu T2 và cháu D1 còn nhỏ, đang sống phụ thuộc vào cha mẹ nên khi ly hôn bà T có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu T2 và giao cháu D1 cho ông T1 nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành và tự lập được.

Về phần ông Vũ Văn T1 có ý kiến trong trường hợp bắt buộc phải ly hôn thì ông đề nghị Tòa án hỏi ý kiến của các cháu xem muốn ở với ai thì giao cho người đó nuôi, bên kia không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét ý kiến của bà T và ông T1 về vấn đề nuôi dưỡng con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cha, mẹ đều có quyền bình đẳng trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc giao con cho ai nuôi thì phải căn cứ vào khả năng và trách nhiệm của người đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Bản thân cháu Vũ Thị T2 còn nhỏ và là con gái nên cháu cần tình yêu thương và sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, cháu T2 có ý kiến xin được ở với mẹ còn cháu D1 xin được ở với bố nếu bố mẹ ly hôn. Chính vì vậy, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định và quyền lợi của hai cháu về mọi mặt thì cần chấp nhận nguyện vọng của bà T và ông T1 cũng như ý kiến của các cháu để giao cho bà T được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T2 và giao cho ông T1 được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D1 là phù hợp.

Đối với cháu Vũ Thị D hiện đã trưởng thành và tự lập được nên Hội đồng xét xử không xem xét việc nuôi dưỡng cháu.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị T có ý kiến là bà và ông T1 mỗi người nuôi một con nên bà đề nghị và ông Vũ Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Ông T1 cũng có ý kiến thống nhất với bà T về vấn đề này. Xét ý kiến của bà T và ông T1 là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và không buộc ông bà phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

[2.4]. Về tài sản chung và nợ chung: Không có tranh chấp và các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với nội dung vụ án là phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 235, 238, 264, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Vũ Văn T1.

- Về con chung: Giao cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 06/10/2008 cho bà Nguyễn Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Vũ Văn D1, sinh ngày 03/7/2016 cho ông Vũ Văn T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của các đương sự hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001797, ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh G; bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 13 – Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai
(Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13);
- Các đương sự;
- UBND xã Nam Thanh Miện, thành phố
Hải Phòng (để lưu hồ sơ kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phan Huy Viễn